

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2026/HS-ST

Ngày 26-6-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Duy Ước

Thẩm phán: bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: bà Trần Thị Kim Thủy, ông Lê Phi Long và bà Lê Thị Bích Thủy

- **Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Thảo - Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** ông Trần Đăng Long - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 39/2026/TLST-HS ngày 11 tháng 5 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2026/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 5 năm 2026; đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thanh T**, sinh ngày 09 tháng 3 năm 1986, tại tỉnh Quảng Ninh. Nơi cư trú: Tổ H, khu H, phường H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: nguyên là chuyên viên Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường H, tỉnh Quảng Ninh; Đoàn thể: Đảng viên Đ1, đã bị khai trừ theo Quyết định số 08/QĐ-UBKTĐU ngày 26/12/2025 của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy phường H; trình độ văn hoá: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình U và bà Phạm Thị H; có vợ là Đỗ Thanh B (đã ly hôn); có 01 con; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/12/2025, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q, có mặt.

- **Bị hại:**

1. Anh **Đào Việt L** sinh năm 1991 và chị **Vũ Thùy T1**, sinh năm 1995; cùng nơi cư trú: Tổ A, khu B, Phường H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. Bà **Trần Thị B1**, sinh năm 1955, nơi cư trú: Tổ G, khu T, phường H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;

3. Bà **Nguyễn Thị Y**, sinh năm 1957, nơi cư trú: Tổ A, khu D, phường T, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
4. Bà **Đỗ Thị T2**, sinh năm 1970, nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
5. Anh **Đào Quang B2**, sinh năm 1982, nơi cư trú: Tổ F, khu T, phường H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
6. Anh **Nguyễn Hồng C**, sinh năm 1982, nơi đăng ký thường trú: Tổ 6, khu D, phường H, tỉnh Quảng Ninh; nơi đăng ký tạm trú: Lô B - 472 Khu D, phường C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
7. Bà **Lê Thị Ngọc L1**, sinh năm 1960, nơi cư trú: tổ C, khu Y, phường H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
8. Ông **Lê Chiến L2**, sinh năm 1962, nơi cư trú: Số nhà A, tổ A, khu A C, phường C, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt;
9. Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1957, nơi cư trú: Tổ G, khu T, phường H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
10. Bà **Lê Thúy N**, sinh năm 1954, nơi cư trú: Tổ E, khu B, phường H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
11. Bà **Nguyễn Thị Kim T3**, sinh năm 1975, nơi cư trú: Tổ 9b, khu Y, phường H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.
12. Chị **Nguyễn Thu T4**, sinh năm 1979, nơi cư trú: Tổ E, khu B, phường H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt;
13. Bà **Nguyễn Thị M1**, sinh năm 1969, nơi cư trú: Tổ E, khu B, phường H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
14. Ông **Nguyễn Hồng C1**, sinh năm 1964, nơi cư trú: Thôn L, xã T, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
15. Anh **Nguyễn Đức T5**, sinh năm 1985 và chị **Lương Thị C2**, sinh năm 1987, cùng nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh, anh T5 có mặt, chị C2 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.
Người đại diện theo ủy quyền của chị Lương Thị C2 là anh Nguyễn Đức T5 (theo văn bản ủy quyền tham gia tố tụng ngày 02/3/2026), anh T5 có mặt.
16. ông (bà) **Ngô Văn T6**, sinh năm 1974, nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
17. ông (bà) **Vũ Văn T7**, sinh năm 1957, nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
18. ông (bà) **Phạm Quốc V**, sinh năm 1982, nơi cư trú: Khu Đ, phường H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;
19. ông (bà) **Lê Trung C3**, sinh năm 1955, nơi cư trú: Tổ D, Ngõ A, phường Đ, thành phố Hà Nội, vắng mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Đào Văn Q**, sinh năm 1956, nơi cư trú: Tổ A, khu B, Phường H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;

- *Người làm chứng:*

1. Ông **Đào Sỹ Q1**, sinh năm 1953, nơi cư trú: Tổ A, khu B, Phường H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt;

2. Ông **Tô Quốc H1**, sinh năm 1966, nơi cư trú: Tổ A, khu D, phường T, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt;

3. Ông **Lương Văn T8**, sinh năm 1964, nơi cư trú: Thôn L, xã T, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thanh T được tuyển dụng làm công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng tại Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Quảng Ninh theo Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q từ ngày 01/7/2017 đến tháng 11/2024. Sau đó, T được điều động làm công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng phường B đến ngày 30/6/2025; làm chuyên viên Ban Kinh tế - Ngân sách thuộc Hội đồng nhân dân phường H đến ngày 31/7/2025; làm chuyên viên Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường H theo Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 đến hết ngày 30/11/2025 thì Ủy ban nhân dân phường H giải quyết nghỉ thôi việc.

Theo quy định đối với công chức Địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng T chỉ được giao nhiệm vụ tham mưu thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. T biết rõ bản thân không có thẩm quyền phê duyệt, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có thẩm quyền thu các khoản phí, lệ phí của người dân. Trong quá trình công tác, Nguyễn Thanh T lợi dụng danh nghĩa là công chức Địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng đã lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao chiếm đoạt tài sản và dùng thủ đoạn gian dối đã trực tiếp gặp, nhận hồ sơ của các hộ dân sau đó chiếm đoạt tài sản. Cụ thể:

1. Hành vi Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

Khi được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ của người dân nộp đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân phường H, Nguyễn Thanh T đã trực tiếp gặp các bị hại đến nộp hồ sơ và đưa ra thông tin về khoản chi phí phải nộp để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi nhận tiền sau đó chiếm đoạt với tổng số tiền **1.296.800.000 đồng** của 04 người bị hại, gồm:

1.1. Khoảng giữa tháng 7/2025, ông Đào Sỹ Q1 (sinh năm 1953) và ông Đào Văn Q (sinh năm 1956) là hai anh em ruột, uỷ quyền cho anh Đào Việt L (sinh năm 1991) cùng vợ là chị Vũ Thùy T1 (sinh năm 1995) làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 472 và số 459, tờ bản đồ số 19, tổ A, khu B, phường H của ông Q1 và ông Q. Do biết T là chuyên viên Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường H, nên anh L đã nhờ T tư vấn về hồ sơ, thủ tục, T đồng ý và đưa ra chi phí là 800 triệu đồng gồm tiền sử dụng đất, tiền phạt, tiền phí đo đạc và tiền công cho T... hứa hẹn sau khi nhận tiền sẽ hoàn thiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất theo yêu cầu của anh L. Từ ngày 04/8/2025 đến 14/10/2025, anh L, chị T1 đã chuyển vào tài khoản V2 số 104872111908 của T số tiền 806,8 triệu đồng, ghi nội dung "*chuyển tiền cho vay*" theo hướng dẫn của T để tránh bị phát hiện. Ngày 26/8/2025, sau khi được T hướng dẫn, anh L nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công phường H, T được giao thẩm định hồ sơ do anh L nộp. Ngày 13/9/2025, T trình báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ nhưng Tổ công tác xác minh nguồn gốc đất đai phường H kết luận hồ sơ của gia đình ông Q1, ông Q1 không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền 806,8 triệu đồng T nhận của anh L đã sử dụng cá nhân hết.

1.2. Tháng 8/2025, bà Trần Thị B1 (sinh ngày 16/5/1955) nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Trung tâm hành chính công phường H xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất bà B1 đang sinh sống tại tổ G, khu E T, phường H, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi được phân công thẩm định, T đến khảo sát tại nhà bà B1 và đưa ra chi phí 160 triệu đồng với cam kết hoàn thiện hồ sơ, nộp thuế, lệ phí; hứa hẹn sau khi nhận tiền sẽ hoàn thiện các thủ tục hành chính rồi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B1. Ngày 17/10/2025, bà B1 đã đưa cho T 160 triệu đồng, T nhận tiền viết giấy xác nhận đã nhận số tiền trên và cam kết hoàn thành trong tháng 10/2025. Số tiền nhận được T đã sử dụng nạp trò chơi trực tuyến và tiêu xài cá nhân hết, nhưng không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B1.

1.3. Tháng 10/2025, bà Nguyễn Thị Y (sinh năm 1957) được ông Tô Quốc H1 là họ hàng uỷ quyền nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công phường H đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ số 6, tổ A, khu D T, phường H. Sau khi được giao thẩm định hồ sơ, T đến gặp bà Y, trao đổi về việc hồ sơ của bà còn thiếu một số tài liệu và đưa ra chi phí 260 triệu đồng bao gồm các khoản thuế, lệ phí nộp cơ quan thuế và tiền công T hỗ trợ bổ sung hồ sơ; hứa hẹn sau khi nhận tiền sẽ hoàn thiện các thủ tục hành chính rồi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y. Từ ngày 18/11/2025 đến ngày 21/11/2025, bà Y đưa cho T 260 triệu đồng, T nhận tiền rồi viết giấy xác nhận với nội dung vay tiền của bà Y để che giấu. Số tiền nhận được T đã sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Đến ngày 18/12/2025, Ủy ban

nhân dân phường H trả lại hồ sơ do chưa đủ tài liệu làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y.

1.4. Tháng 01/2022, bà Đỗ Thị T2 (sinh năm 1970) đến Ủy ban nhân dân xã T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất bà T2 đang ở tại thôn Đ, xã T. Do thời gian này T đang là công chức địa chính xã T nên T tư vấn cho bà T2 về thủ tục hành chính và đặt vấn đề về tiền công hoàn thiện hồ sơ, thủ tục là 70 triệu đồng, chưa bao gồm các khoản thuế, phí nộp Cơ quan thuế. Bà T2 đồng ý và đưa 70 triệu đồng cho T. T đã nộp hồ sơ của bà T2 tại Trung tâm hành chính công thành phố H, sau đó T được giao thẩm định hồ sơ của này. Tuy nhiên, do không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND xã T đã trả hồ sơ cho bà T2. Số tiền nhận được từ bà T2, T đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

2. Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Do không được phân công thẩm định hồ sơ và một số hồ sơ thuộc địa bàn UBND xã, phường khác hoặc trong thời gian đã nghỉ việc nhưng do cần tiền để tiêu sài cá nhân Nguyễn Thanh T đã đưa ra thông tin gian dối khẳng định đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, chuyển mục đích sử dụng đất chiếm đoạt của 15 người bị hại với tổng số tiền **12.420.740.000** đồng. Cụ thể:

2.1. Tháng 11/2025, anh Đào Quang B2 (sinh năm 1982) đến UBND phường H để liên hệ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính số 12, tờ F, khu T, phường H. Sau khi xem hồ sơ, T cam kết cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chi phí để thực hiện là 160 triệu đồng. Ngày 26/11/2025, anh B2 đưa T 25 triệu đồng tiền mặt và chuyển khoản 45 triệu đồng vào tài khoản BIDV số 8816241794 của T. Thời điểm này T đã xin nghỉ việc, không thực hiện thủ tục gì mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền 70 triệu đồng.

2.2. Ngày 17/11/2025, anh Nguyễn Hồng C (sinh năm 1982) đến UBND phường H để liên hệ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ô đất gia đình đang sinh sống tại tờ F, khu D, phường H. Sau khi xem hồ sơ, biết các tài liệu do anh C cung cấp không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng T vẫn cam kết sẽ giúp để cấp được với chi phí thực hiện là 150 triệu đồng. Từ ngày 17/11/2025 đến ngày 18/11/2025, anh C chuyển 130 triệu đồng vào tài khoản V2 số 104872111908 của T. Cuối tháng 11/2025, biết Nguyễn Thanh T đã nghỉ việc tại UBND phường H, anh C yêu cầu T trả tiền thì T trả đã trả lại 52 triệu đồng.

2.3. Tháng 3/2025, bà Lê Thị Ngọc L1 (sinh năm 1960) liên hệ với Nguyễn Thanh T để nhờ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 29, tờ bản đồ số 140 và thửa đất số 80, tờ bản đồ số 140 tại thôn C, xã T.

Mặc dù, T đã chuyển công tác, không làm việc tại UBND xã T, nhưng T vẫn cam kết sẽ hoàn thiện các thủ tục để bà L1 cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời yêu cầu bà L1 chuyển tiền cho T để nộp các khoản thuế, phí. Từ ngày 11/3/2025 đến ngày 07/9/2025, bà L1 chuyển 1.383.550.000 đồng đến tài khoản V2 số 104872111908 của T. Do không thực hiện được theo thỏa thuận, bà L1 yêu cầu T trả tiền thì T đã trả lại cho bà L1 số tiền 600 triệu đồng.

2.4. Tháng 10/2025, ông Lê Chiến L2 (sinh năm 1962) đến UBND phường H để liên hệ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 10, tổ F, khu T, phường H. Sau khi xem hồ sơ, T cam kết hoàn thiện các thủ tục cho ông L2 để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chi phí thực hiện là 294 triệu đồng không bao gồm các khoản thuế, phí nộp cơ quan thuế. Từ ngày 02/10/2025 đến ngày 24/11/2025, ông L2 đã chuyển cho T tổng số 210 triệu đồng và ký biên bản thỏa thuận với T về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Sau khi nhận tiền T không hoàn thiện hồ sơ mà sử dụng số tiền này vào mục đích cá nhân.

2.5. Tháng 10/2025, bà Trần Thị M (sinh năm 1957) liên hệ và nhờ Nguyễn Thanh T hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8, tổ G, khu T, phường H. T cam đoan hồ sơ của bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chi phí đến khi ra sổ là 250 triệu đồng, bao gồm cả các khoản thuế, phí nộp cơ quan thuế. Từ ngày 20/10/2025 đến ngày 23/10/2025, bà M đã chuyển 250 triệu đồng cho T và ký thỏa thuận viết tay với T về việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày 15/11/2025. Sau khi nhận tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân, không hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M.

2.6. Ngày 06/11/2025, bà Lê Thúy N (sinh năm 1954) đến UBND phường H để liên hệ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 58 tờ bản đồ địa chính số 17 tại tổ E, khu D B, phường H. T cam đoan sẽ làm được hồ sơ để cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N với chi phí là 175 triệu đồng, bao gồm cả các khoản thuế, phí nộp cơ quan thuế. Từ ngày 06/11/2025 đến ngày 25/11/2025, bà N đã đưa cho T 175 triệu đồng và ký giấy biên nhận với T về việc giao tiền và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày 05/12/2025. Sau đó, T chiếm đoạt tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân không hoàn thiện hồ sơ cho bà N.

2.7. Tháng 11/2025, bà Nguyễn Thị Kim T3 (sinh năm 1975) liên hệ nhờ T giúp hoàn thiện thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất thuộc tờ bản đồ số 104, xã T, tỉnh Quảng Ninh. Mặc dù không còn làm việc tại UBND xã T, nhưng T vẫn cam đoan sẽ làm được hồ sơ để cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T3 với chi phí là 320 triệu đồng, không bao gồm các khoản thuế, phí nộp cơ quan thuế. Từ ngày 12/11/2025 đến

ngày 23/11/2025, bà T3 đã đưa cho T 320 triệu đồng và cùng T ký giấy xác nhận nội dung nhận tiền, T cam kết khoảng 01 tuần sau khi nhận tiền sẽ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền chiếm đoạt được T sử dụng vào mục đích cá nhân, không hoàn thiện hồ sơ, thủ tục cho bà T3.

2.8. Ngày 22/10/2025, chị Nguyễn Thu T4 (sinh năm 1979) đến UBND phường H để liên hệ làm thủ tục cấp bổ sung diện tích đất liền kề và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ địa chính số A thuộc phường B, thành phố H (nay là phường H). T đã cam đoan sẽ cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T4 với chi phí là 370 triệu đồng, chưa bao gồm cả các khoản thuế, phí nộp cơ quan thuế. Trong các ngày 23/10/2025 và 24/10/2025, chị T4 đã chuyển cho T 280 triệu đồng và cùng T ký biên bản thỏa thuận, cam kết nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước 30/11/2025. Sau khi chiếm đoạt số tiền này T đã sử dụng vào mục đích cá nhân, sau khi phát hiện T đã nghỉ việc chị T4 đã gặp T thì được T trả lại 200 triệu đồng.

2.9. Tháng 7/2025, bà Nguyễn Thị M1 (sinh năm 1969) đến UBND phường H, tỉnh Quảng Ninh để hỏi về việc cấp sổ đỏ cho căn nhà bà M1 đang ở tại địa chỉ tổ E, khu B, phường H. T đã cam đoan sẽ cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M1 với chi phí là 200 triệu đồng, chưa bao gồm cả các khoản thuế, phí nộp cơ quan thuế. Ngày 14/7/2025, bà M1 chuyển 200 triệu đồng đến tài khoản V2 số 104872111908 của T và cùng T ký biên bản nhận tiền, cam kết giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày 30/8/2025. Số tiền chiếm đoạt được T đã sử dụng vào mục đích cá nhân mà không hoàn thiện hồ sơ, thủ tục cho bà M1.

2.10. Cuối năm 2024, ông Nguyễn Hồng C1 (sinh năm 1964) liên hệ với Nguyễn Thanh T đang làm công chức địa chính xã T để nhờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 19+42, tờ bản đồ địa chính số 136, xã T. T thông báo chi phí để thực hiện cấp giấy chứng nhận cho thửa đất trên là 260 triệu đồng không bao gồm các khoản thuế, phí nộp Cơ quan thuế. Sau đó, T yêu cầu ông C1 đưa thêm một số khoản tiền nên ông C1 đã đưa cho T tổng cộng 425 triệu đồng tiền mặt. Đến tháng 02/2025, mặc dù đã chuyển công tác, nhưng để tạo lòng tin và nhằm tiếp tục chiếm đoạt tiền của ông C1, T đã tự soạn “Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất” ghi ngày 25/02/2025 của Chi Cục thuế thành phố H thể hiện người nộp thuế là Nguyễn Hồng C1, số tiền thuế phải nộp là 495 triệu đồng. Ngày 26/02/2025, ông C1 chuyển 495 triệu đồng vào tài khoản V2 số 104872111908 của T. Tổng số tiền ông C1 đưa cho T là 920 triệu đồng, số tiền chiếm đoạt được T đã sử dụng vào mục đích cá nhân.

2.11. Tháng 3/2022, anh Nguyễn Đức T5 (sinh năm 1985) đến UBND xã T để liên hệ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất

thuộc tờ bản đồ địa chính số 152, thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh. T cam đoan sẽ cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T5 với chi phí là 180 triệu đồng, chưa bao gồm cả các khoản thuế, phí nộp cơ quan thuế. Từ ngày 30/3/2022 đến ngày 22/4/2022, anh T5 đã chuyển 130 triệu đồng đến tài khoản V2 số 104872111908 của T. Tháng 03/2025, mặc dù đã chuyển công tác, không làm công chức địa chính tại UBND xã T, nhưng để tiếp tục chiếm đoạt tiền T vẫn nói với anh T5 sắp cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu anh T5 tiếp tục chuyển 60 triệu đồng để hoàn thiện thủ tục. Anh T5 đã chuyển 60 triệu đồng đến tài khoản V2 số 104872111908 của T. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của anh T5 là 190 triệu đồng sử dụng vào mục đích cá nhân.

2.12. Tháng 3/2024, anh Ngô Văn T6 (sinh năm 1974) đến UBND xã T để nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi nhận hồ sơ của anh T6, tháng 5/2024, để chiếm đoạt tiền của anh T6, T đã tự soạn 01 “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” mang tên ông Lục Văn T9 - bà Trịnh Thị X và 01 “Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước” gửi qua Z cho anh T6 và nói là phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đất ban đầu là ông bà Lục Văn T9, Trịnh Thị X, sau đó sẽ tiếp tục chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T6. Từ tháng 04/2024 đến tháng 04/2025, anh T6 đã chuyển cho T tổng số 1.385.600.000 đồng. Số tiền này T sử dụng vào mục đích cá nhân mà không hoàn thiện hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T6. Sau nhiều lần thúc giục, T trả lại anh T6 780 triệu đồng.

2.13. Tháng 5/2023, ông Vũ Văn T7 (sinh năm 1957) đến UBND xã T để liên hệ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang sử dụng tại thôn Đ, xã T, tỉnh Quảng Ninh. T cam kết sẽ giúp ông T7 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất trên với chi phí là 80 triệu đồng. Từ ngày 22/5/2023 đến ngày 12/3/2025, ông T7 đã chuyển 80 triệu đồng vào tài khoản V2 số 104872111908 của T. Do không là được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T7 yêu cầu và được T đã trả lại 30 triệu đồng, số tiền còn lại T đã ăn tiêu hết.

2.14. Tháng 8/2023, anh Phạm Quốc V (sinh năm 1982) đến UBND xã T để liên hệ làm thủ tục tách thửa đối với thửa đất số 2, tờ bản đồ số 00, thôn C, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Ninh, người sử dụng đất là ông bà Vũ Văn N1 - Đỗ Thị M2 (là chị gái của vợ anh V) để sang tên cho anh V. T cam kết sẽ thực hiện được với chi phí thực hiện là 50 triệu đồng. Anh V1 đã chuyển 30 triệu đồng vào tài khoản V2 số 104872111908 của T. Ngoài ra, anh V1 đã nhờ T giúp hoàn thiện hồ sơ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 thửa đất khác, T thông báo chi phí là 460 triệu đồng, chưa bao gồm cả các khoản thuế, phí nộp cơ quan thuế. Từ tháng 10/2024 đến tháng 5/2025, anh V1 đã chuyển vào tài khoản

V2 số 104872111908 của T 460 triệu đồng, tổng cộng số tiền anh V1 đã đưa T là 490 triệu đồng. T đã sử dụng số tiền này vào mục đích cá nhân. Đến tháng 8/2025, T thừa nhận không cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh V1 yêu cầu trả tiền thì T trả lại cho anh V1 390 triệu đồng.

2.15. Ngày 02/6/2025, ông Lê Trung C3 (sinh ngày 16/9/1955) đến UBND phường B để liên hệ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ địa chính số 20 thuộc phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; chuyển mục đích đối với 155,1m² thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 101, tổ A, khu C, phường B, thành phố H; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 417,9m², tờ bản đồ địa chính số 62, thuộc phường B, thành phố H. T cam kết sẽ giúp ông C3 với chi phí 6.336.590.000 đồng. Từ tháng 6/2025 đến tháng 7/2025, ông C3 đã chuyển cho T số tiền 6.336.590.000 đồng và ký giấy biên bản thỏa thuận với T. Sau khi nhận tiền của ông C3, T đã nạp tiền vào trò chơi trực tuyến, sử dụng để trả cho một số người bị hại nêu trên và sử dụng vào mục đích cá nhân, không thực hiện bất kỳ nội dung gì để thực hiện các nội dung đã cam kết với ông C3. Sau khi ông C3 đòi tiền thì T trả lại cho ông C3 320 triệu đồng.

Tại Kết luận giám định số 672/KL-KTHS ngày 08/4/2026 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận: chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Thanh T trong các Biên bản thỏa thuận, Giấy biên nhận do bà Lê Thúy N và bà Nguyễn Thu T4 cung cấp là do Nguyễn Thanh T ký và viết. Đối với các biên bản thỏa thuận khác chỉ thu được bản photo nên không giám định được.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thanh T khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 97/CT-VKSQNH-P3 ngày 07/5/2026, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh truy tố bị cáo Nguyễn Thanh T về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội "*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 355 Bộ luật Hình sự.

Quá trình chuẩn bị xét xử, ông Đào Sỹ Q1, ông Đào Văn Q, anh Đào Việt L, chị Vũ Thùy T1 có đơn đề nghị số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh L và chị T1 trả cho anh L 531.800.000đ, trả cho ông Q 275.000.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thanh T thừa nhận đã thực hiện hành vi như bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu tại phiên tòa, thừa nhận mình bị truy tố xét xử như nội dung bản cáo trạng đã nêu là đúng người, đúng tội, không oan.

Các bị hại có mặt tại phiên tòa có lời khai về hành vi lừa đảo và lạm dụng chức vụ, quyền hạn của bị cáo cũng như số tiền bị chiếm đoạt như nội dung vụ án và phù hợp với lời khai của bị cáo; đều có quan điểm đề nghị Hội đồng xét

xử xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật và yêu cầu bị cáo phải trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại. Anh Đào Việt L, chị Vũ Thùy T1 và ông Đào Văn Q có quan điểm số tiền 806.800.000đ bị cáo chiếm đoạt của anh L – chị T1, đề nghị trả cho anh L 531.800.000đ, trả cho ông Q 275.000.000đ. Bà Lê Thị Ngọc L1 yêu cầu trả cho bà 800.000.000đ. Bị cáo đồng ý trả lại số tiền các bị hại yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm luận tội, rút một phần nội dung cáo trạng về áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối bị cáo T. Sau khi phân tích các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra cũng như diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a khoản 4 Điều 355; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 13 năm đến 14 năm tù tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" và 20 năm tù tội "*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*", tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thanh T phải chấp hành chung cho cả hai tội là 30 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 16/12/2025.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt như yêu cầu của các bị hại.

Bị cáo, bị hại không tranh luận với quan điểm của Viện kiểm sát.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo trình bày rất ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi như nội dung bản cáo trạng, luận tội của Viện kiểm sát. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của các bị hại, lời khai của những người làm chứng, Kết luận giám định, các sao kê ngân hàng và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận:

Từ tháng 01/2022 đến tháng 11/2025, tại xã T, phường B và phường H, tỉnh Quảng Ninh Nguyễn Thanh T là công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng của UBND xã T và là công chức phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị UBND phường H, tỉnh Quảng Ninh, mặc dù chỉ được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ về nguồn gốc đất để trình cấp có thẩm quyền xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo **biết rõ việc cấp giấy CNQSDĐ thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã, phường (trường hợp của bà Đỗ Thị T2 thuộc thẩm quyền của UBND xã T; trường hợp của anh Đào Việt L, bà Trần Thị B1, bà Nguyễn Thị Y là thuộc thẩm quyền của UBND phường H) nhưng Nguyễn Thanh T đã có hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn để làm các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thu số tiền 1.296.800.000 đồng để chiếm đoạt của anh Đào Việt L, bà Trần Thị B1, bà Nguyễn Thị Y và bà Đỗ Thị T2 để được duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**

Từ tháng 2 năm 2022 đến tháng 11 năm 2025, mặc dù không được phân công giải quyết và đã nghỉ công tác, Nguyễn Thanh T đã ra thông tin gian dối, về việc T có thể hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để được xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, chuyển mục đích sử dụng đất cho số hồ sơ không đủ điều kiện, không thuộc thẩm quyền nơi Tuần công tác sau đó tiếp tục cung cấp thông tin gian dối về việc hồ sơ đã được hoàn thiện, chờ xét duyệt để chiếm đoạt số tiền **12.420.740.000 đồng** của các ông, bà Đào Quang B2, Nguyễn Hồng C, Lê Thị Ngọc L1, Lê Chiến L2, Trần Thị M, Lê Thúy N, Nguyễn Thị Kim T3, Nguyễn Thu T4, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Hồng C1, Nguyễn Đức T5, Ngô Văn T6, Vũ Văn T7, Phạm Quốc V, Lê Trung C3.

Các hành vi của bị cáo có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt nghiêm trọng; bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi do lỗi cố ý. Đối với hành vi “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” của bị cáo không những gây thiệt hại về tài sản và xâm hại đến hoạt động đúng đắn trong công tác quản lý Nhà nước, mà còn ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đất đai. Đối với hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” của bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ra những xáo trộn và ảnh hưởng tiêu cực đến các mặt đời sống kinh tế, gia đình của bị hại, làm ảnh hưởng đến trật tự trị an xã hội. Nhưng vì háms lợi, nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thanh T đã đủ yếu tố cấu thành các tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” theo quy định điểm a khoản 4 Điều 355 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Đối với tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 04/2025/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bị cáo thực hiện hành vi nhiều lần nhưng không được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị cáo thực hiện hành vi nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Bị hại có bà Trần Thị Bình S ngày 16/5/1955), bà Lê Thúy N sinh năm 1954, đều là những người đủ 70 tuổi trở lên, nên bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội đối với người đủ 70 tuổi trở lên*” theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Do đó, bị cáo phải chịu 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g, i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo tự nguyện ra đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả*” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã rút đề nghị này. Hội đồng xét xử xét thấy, đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đã trả lại 2.372.000.000/12.420.740.000 đồng cho 07 bị hại trước khi bị khởi tố. Số tiền bị cáo bồi thường, khắc phục hậu quả quá thấp so với số tiền thiệt hại vì vậy Hội đồng xét xử thấy việc rút đề nghị này là có căn cứ nên chấp nhận, không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả*” đối với bị cáo.

Với hành vi mà bị cáo đã thực hiện là đặc biệt nghiêm trọng nên cần xử lý nghiêm và cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, thì mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Bị cáo đã trả lại cho anh Nguyễn Hồng C 52.000.000đ, trả cho bà Lê Thị Ngọc L1 600.000.000đ, trả cho chị Nguyễn Thu T4 200.000.000đ, trả cho Ngô Văn T6 780.000.000đ, ông Vũ Văn T7 30.000.000đ, anh Phạm Quốc V 390.000.000đ, ông Lê Trung C3 320.000.000đ.

Các bị hại đều có quan điểm yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt còn lại và bị cáo chấp nhận bồi thường theo yêu cầu của bị hại. Anh Đào Việt L, chị Vũ Thùy T1 và ông Đào Văn Q có quan điểm số tiền 806.800.000đ bị cáo chiếm đoạt của anh L – chị T1, đề nghị trả cho anh L 531.800.000đ, trả cho ông Q 275.000.000đ. Bà Lê Thị Ngọc L1 yêu cầu trả cho bà 800.000.000đ.

Xét thấy, yêu cầu của bị hại về số tiền bị chiếm đoạt là phù hợp với quy định của pháp luật, bị cáo đồng ý nên chấp nhận yêu cầu của các bị hại.

Bị cáo Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả lại số tiền **11.361.990.000 đồng** cho các bị hại, cụ thể như sau:

- + Trả cho anh Đ Việt L và ông Đào Văn Q số tiền 806.800.000đ; trong đó trả cho anh Đ Việt Linh 531.800.000đ, trả cho ông Đào Văn Q 275.000.000đ.
- + Trả cho bà Trần Thị B1 số tiền 160.000.000đ;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 260.000.000đ;
- + Trả cho bà Đỗ Thị T2 số tiền 70.000.000đ;
- + Trả cho anh Đào Quang B2 số tiền 70.000.000đ;
- + Trả cho anh Nguyễn Hồng C số tiền 78.000.000đ;
- + Trả cho bà Lê Thị Ngọc L1 số tiền 800.000.000đ;
- + Trả cho ông Lê Chiến L2 số tiền 210.000.000đ;
- + Trả cho bà Trần Thị M số tiền 250.000.000đ;
- + Trả cho bà Lê Thúy N số tiền 175.000.000đ;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị Kim T3 số tiền 320.000.000đ
- + Trả cho chị Nguyễn Thu T4 số tiền 80.000.000đ;
- + Trả cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền 200.000.000đ;
- + Trả cho ông Nguyễn Hồng C1 số tiền 920.000.000đ;
- + Trả cho ông Nguyễn Đức T5 và chị Lương Thị C2 số tiền 190.000.000đ;
- + Trả cho anh Ngô Văn T6 số tiền 605.600.000đ;
- + Trả cho ông Vũ Văn T7 số tiền 50.000.000đ;
- + Trả cho anh Phạm Quốc V số tiền 100.000.000đ;
- + Trả cho ông Lê Trung C3 số tiền 6.016.590.000đ.

[5] Về hình phạt bổ sung: xét thấy, bị cáo hiện phải có nghĩa vụ trả cho bị hại với số tiền lớn, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các vấn đề khác của vụ án: đối với hành vi soạn thảo soạn “Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất” và “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của Nguyễn Thanh T do không thu giữ được các văn giấy tờ nêu trên nên không có căn cứ xử lý.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: bị cáo Nguyễn Thanh T phạm các tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174, điểm a khoản 4 Điều 355; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g (đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”), điểm i (đối với tội “*Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”) khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T 13 (mười ba) năm tù “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 20 (hai mươi) năm tù về tội” *Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Nguyễn Thanh T phải chấp hành hình phạt chung cho hai tội là 30 (ba mươi) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/12/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

Bị cáo Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả lại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể như sau:

+ Trả cho anh Đ Việt L và ông Đào Văn Q số tiền 806.800.000đ (*tám trăm linh sáu triệu, tám trăm nghìn đồng*); trong đó: anh Đào Việt L 531.800.000đ (*Năm trăm ba mươi một triệu tám trăm nghìn đồng*), trả cho ông Đào Văn Q 275.000.000đ (*hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

+ Trả cho bà Trần Thị B1 số tiền 160.000.000đ (*một trăm sáu mươi triệu đồng*);

+ Trả cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 260.000.000đ (*hai trăm sáu mươi triệu đồng*);

+ Trả cho bà Đỗ Thị T2 số tiền 70.000.000đ (*bảy mươi triệu đồng*);

+ Trả cho anh Đ Quang Biền số tiền 70.000.000đ (*bảy mươi triệu đồng*);

+ Trả cho anh Nguyễn Hồng C số tiền 78.000.000đ (*bảy mươi tám triệu đồng*);

+ Trả cho bà Lê Thị Ngọc L1 số tiền 800.000.000đ (*tám trăm triệu đồng*);

+ Trả cho ông Lê Chiến L2 số tiền 210.000.000đ (*hai trăm mười triệu đồng*);

+ Trả cho bà Trần Thị M số tiền 250.000.000đ (*hai trăm năm mươi triệu đồng*);

+ Trả cho bà Lê Thúy N số tiền 175.000.000đ (*một trăm bảy mươi lăm triệu đồng*);

+ Trả cho bà Nguyễn Thị Kim T3 số tiền 320.000.000đ (*ba trăm hai mươi triệu đồng*);

+ Trả cho chị Nguyễn Thu T4 số tiền 80.000.000đ (*tám mươi triệu đồng*);

+ Trả cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*);

+ Trả cho ông Nguyễn Hồng C1 số tiền 920.000.000đ (*chín trăm hai mươi triệu đồng*);

+ Trả cho ông Nguyễn Đức T5 và chị Lương Thị C2 số tiền 190.000.000đ (*một trăm chín mươi triệu đồng*);

- + Trả cho anh Ngô Văn T6 số tiền 605.600.000đ (*sáu trăm linh năm triệu, sáu trăm nghìn đồng*);
- + Trả cho ông Vũ Văn T7 số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*);
- + Trả cho anh Phạm Quốc V số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*);
- + Trả cho ông Lê Trung C3 số tiền 6.016.590.000đ (*sáu tỷ, không trăm mười sáu triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ nộp 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 119.361.990 (*một trăm mười chín triệu, ba trăm sáu mươi một nghìn, chín trăm chín mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, có mặt bị cáo, bị hại. Báo đề bị cáo và bị hại có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Quảng Ninh;
- THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh QN;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh QN;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ninh;
- Bị cáo; bị hại;
- Người có q.lợi và n.vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Duy Ước

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán

Thẩm phán

Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Bích Thủy Trần Thị Kim Thủy Lê Phi Long Nguyễn Thúy Hằng

Tạ Duy Ước